

V/v giải trình chỉ tiêu BCTC
quý 4 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước;
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng xin giải trình nguyên nhân thay đổi của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 đã công bố thông tin, cụ thể như sau:

1. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý 4 năm 2018 thay đổi hơn 10% so với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017:

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 tăng so với quý 4 năm 2017 là 206,7 tỷ đồng (tỷ lệ tăng 458,3%), do một số nguyên nhân sau:

- Các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận trước thuế:
 - Về doanh thu sản xuất điện: Doanh thu quý 4 năm 2018 tăng so với quý 4 năm 2017 là 436 tỷ đồng do một số nguyên nhân: Sản lượng điện phát cao hơn với cùng kỳ là 315,4 triệu kWh làm doanh thu tăng lên khoảng 81,2 tỷ đồng; giá điện thị trường cao hơn cùng kỳ khoảng 383,6 tỷ đồng làm doanh thu tăng lên khoảng 86,6 tỷ đồng; doanh thu điều chỉnh tăng 264,6 tỷ đồng do giá điện VNĐ Hải Phòng 1 chưa phải điều chỉnh giảm theo quyết toán dự án...
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tăng lên so với cùng kỳ 8,5 tỷ đồng do lãi tiền gửi tăng lên.
 - Về chi phí tài chính: Chi phí lãi vay quý 4 năm 2018 giảm so với cùng kỳ là 24,4 tỷ đồng (do số dư nợ vay dài hạn giảm dần); chi phí Chênh lệch tỷ giá giảm so với cùng kỳ 80,4 tỷ đồng.

**Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2018 so với cùng kỳ là: 549,4 tỷ đồng.*

- Các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận trước thuế:
 - Giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán quý 4 năm 2018 tăng so với quý 4 năm 2017 là 342,8 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do sản lượng điện thực phát tăng so với quý 4 năm 2017 là 315,4 triệu kWh.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ 0,8 tỷ đồng.
 - Thu nhập khác giảm 0,4 tỷ đồng so với cùng kỳ.
 - Chi phí khác tăng 0,03 tỷ đồng so với cùng kỳ.

**Tổng hợp các nguyên nhân làm giảm lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2018 so với cùng kỳ là: 344 tỷ đồng.*

Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng và giảm lợi nhuận trước thuế làm cho lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2018 giảm so với quý 4 năm 2017 là 205,4 tỷ đồng. Chi phí thuế TNDN quý 4 năm 2018 giảm so với quý 4 năm 2017 là 1,36 tỷ đồng. Do đó lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2018 tăng so với quý 4 năm 2017 là 206,7 tỷ đồng.

2. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế chuyển từ lỗ quý 3 năm 2018 sang lãi quý 4 năm 2018:

*Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2018 của Công ty lỗ 148 tỷ đồng, do một số nguyên nhân sau:

- Sản lượng điện hợp đồng Qc quý 3 năm 2018 giao thấp là 1,223 tỷ kWh. Sản lượng Qc giao thấp dẫn đến doanh thu thu được không đủ bù đắp chi phí cố định của Công ty.
- Quý 3 là giai đoạn mùa mưa, giá thị trường thấp, bên cạnh đó Công ty tách tổ máy số 4 để thực hiện đại tu nên sản lượng điện phát của quý 3 không cao. Sản lượng điện giao nhận quý 3 năm 2018 là 1,1 tỷ kWh chỉ đạt 76% kế hoạch. Do đó doanh thu và lợi nhuận mang lại từ thị trường không cao.
- Tỷ giá đồng USD biến động lớn, tăng 2,79% so với tỷ giá đầu kỳ dẫn đến chi phí chênh lệch tỷ giá đánh giá lại quý 3 tăng cao. Tổng chi phí chênh lệch tỷ giá quý 3 năm 2018 của Công ty là 142,7 tỷ đồng.

*Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2018 của Công ty lãi 251,9 tỷ đồng, do một số nguyên nhân:

- Sản lượng phát Quý 4 năm 2018 của Công ty phát cao đạt 1,53 tỷ kWh, giá thị trường quý 4 cao, giá thị trường bình quân Công ty đạt được là 1.335 đ/kWh mang lại lợi nhuận cao từ thị trường.
- Doanh thu điều chỉnh tăng 264,6 tỷ đồng do giá điện NMD Hải Phòng 1 chưa điều chỉnh giảm theo quyết toán dự án làm cho doanh thu và lợi nhuận quý 4 năm 2018 của Công ty tăng lên.
- Chi phí Sửa chữa lớn được điều chỉnh theo số chi thực tế tại quý 4 năm 2018 giảm đi 44 tỷ đồng làm cho lợi nhuận quý 4 tăng thêm.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng về biến động của một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 đã công bố thông tin.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên (hard-copy);
- TCLĐ (e-copy);
- VP (e-copy, đăng Website C.ty);
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thường Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Thôn Doan - xã Tam Hưng – huyện Thuỷ Nguyên – Tp Hải Phòng
Điện thoại : 02253.775160/61; Fax : 02253.775162

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018
(trước kiểm toán)

Gồm các biểu:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Địa chỉ: Thôn Đoàn - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		2.928.761.811.869	2.557.169.305.780
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		692.439.084.575	23.440.585.724
1. Tiền	111		41.439.084.575	23.440.585.724
2. Các khoản tương đương tiền	112		651.000.000.000	
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.875.438.107.780	1.818.210.212.325
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.840.723.359.035	1.770.690.411.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.186.948.843	2.128.868.586
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		34.141.921.784	46.248.472.822
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		614.121.882	857.540.782
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		355.687.907.222	715.518.507.731
1. Hàng tồn kho	141		355.687.907.222	715.518.507.731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		5.196.712.292	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.196.712.292	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		10.748.608.120.286	12.597.375.622.298

I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.328.252.089.139	12.185.910.417.104
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.327.040.007.780	12.184.423.493.601
- Nguyên giá	222		22.058.473.317.440	22.057.566.360.355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.731.433.309.660)	(9.873.142.866.754)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.212.081.359	1.486.923.503
- Nguyên giá	228		2.667.783.724	2.667.783.724
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.455.702.365)	(1.180.860.221)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		168.085.220.938	143.316.896.557
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		168.085.220.938	143.316.896.557
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		500.000.000	500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		251.770.810.209	267.648.308.637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		193.170.853.214	261.825.906.223
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		58.599.956.995	5.822.402.414
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13.677.369.932.155	15.154.544.928.078

NGUỒN VỐN					
	1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		7.978.238.639.884	9.968.932.894.559
I - Nợ ngắn hạn		310		2.587.645.866.439	2.768.623.031.854
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			352.825.888.157	452.670.189.936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			138.195.261	138.195.261
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			12.152.988.222	28.263.211.104
4. Phải trả người lao động	314			29.390.585.167	37.447.309.037
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			277.541.017.089	287.346.563.279
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			6.326.320.787	13.238.250.478
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			1.861.337.884.045	1.902.997.576.778
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322			47.932.987.711	46.521.735.981
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn		330		5.390.592.773.445	7.200.309.862.705
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3. Chi phí phải trả dài hạn		333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7. Phải trả dài hạn khác		337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338		5.390.592.773.445	7.200.309.862.705
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		5.699.131.292.271	5.185.612.033.519
I - Vốn chủ sở hữu		410		5.699.131.292.271	5.185.612.033.519
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411b		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		411c		-	-

NGUỒN VỐN					Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1					2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần					412		196.652.770.150	196.652.770.150
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu					413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu					414			
5. Cổ phiếu quỹ					415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản					416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái					417			(299.059.868.312)
8. Quỹ đầu tư phát triển					418		63.593.772.706	42.411.476.002
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp					419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					421		438.884.749.415	245.607.655.679
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước					421a		186.991.445.427	
- LNST chưa phân phối kỳ này					421b		251.893.303.988	245.607.655.679
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB					422		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác					430		-	-
1. Nguồn kinh phí					431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản					432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)					440		13.677.369.932.155	15.154.544.928.078

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN MINH THÀNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Địa chỉ: Thôn Đoàn - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	2.476.061.017.072	2.039.881.564.684	9.526.837.664.176	9.094.894.546.949	
2. Các khoản giảm trừ	2						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.476.061.017.072	2.039.881.564.684	9.526.837.664.176	9.094.894.546.949	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.914.385.215.640	1.571.595.251.546	7.928.486.109.639	7.389.365.763.622	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		561.675.801.432	468.286.313.138	1.598.351.554.537	1.705.528.783.327	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17.537.945.071	9.041.868.296	23.994.379.451	23.635.288.585	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	277.109.546.508	381.862.403.242	997.371.766.356	1.157.521.776.819	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		116.752.005.116	141.124.860.381	503.519.739.855	610.735.802.169	
8. Chi phí bán hàng	24						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		44.377.773.505	43.601.135.651	168.237.848.831	157.990.969.236	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		257.726.426.490	51.864.642.541	456.736.318.801	413.651.325.857	
11. Thu nhập khác	31		258.921.708	683.911.213	3.204.849.252	9.507.318.812	
12. Chi phí khác	32		892.044.210	864.965.058	4.107.992.976	3.488.531.423	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(633.122.502)	(181.053.845)	(903.143.724)	6.018.787.389	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		257.093.303.988	51.683.588.696	455.833.175.077	419.670.113.246	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5.200.000.000	6.562.457.567	24.098.668.887	24.062.457.567	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30					

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		251.893.303.988	45.121.131.129	431.734.506.190	395.607.655.679
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		504	90	863	791
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(**)	71		-	-	-	-

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

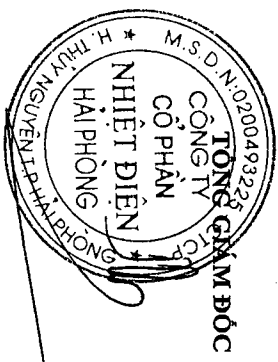


BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Điện Hải Phòng

Địa chỉ: Thôn Đoan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Lợi nhuận trước thuế	1		455.833.175.077	419.670.113.246
2. Điều chỉnh cho các khoản			2.831.023.550.622	2.889.703.057.378
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1.857.889.582.617	1.872.242.704.647
- Các khoản dự phòng	3		(243.418.900)	857.540.782
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		493.452.889.854	429.170.462.657
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(23.595.242.804)	(16.915.915.199)
- Chi phí lãi vay	6		503.519.739.855	610.735.802.169
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	(6.387.537.678)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		3.286.856.725.699	3.309.373.170.634
- Tăng giảm Các khoản phải thu	9		(1.794.702.662.438)	(2.901.427.852.913)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		307.053.045.928	(119.920.865.748)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(123.320.684.610)	(47.403.782.792)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12		68.655.053.009	70.002.399.060
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(534.464.722.626)	(85.422.392.012)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.461.126.454)	(22.200.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.231.965.437	
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(42.945.829.457)	(24.338.577.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.143.901.764.488	178.662.099.059
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.397.876.071)	(43.922.422.415)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	27		-	-

Mẫu số B 03a - DN Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.885.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.676.612.667	21.293.470.754
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>16.281.736.596</i>	<i>(15.743.951.661)</i>
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.504.636.538.938	2.047.089.231.898
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.812.730.828.613)	(2.415.851.662.652)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(183.090.712.558)	(394.406.519.974)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(491.185.002.233)</i>	<i>(763.168.950.728)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50		<i>668.998.498.851</i>	<i>(600.250.803.330)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		<i>23.440.585.724</i>	<i>623.691.389.054</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	70		<i>692.439.084.575</i>	<i>23.440.585.724</i>

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



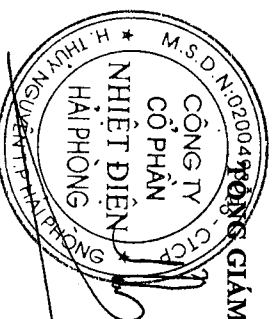
KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THU TRANG

NGUYỄN MINH THÀNH

NGUYỄN THƯỜNG QUANG



Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Địa chỉ: Thôn Doan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

2. Lĩnh vực kinh doanh:

3. Ngành nghề kinh doanh:

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. CÁC CHINH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho mỗi thời,

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, không dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	87.060.823	131.071.654
- Tiền gửi ngân hàng	41.352.023.752	23.309.514.070
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	651.000.000.000	0
Cộng	692.439.084.575	23.440.585.724

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
02 - Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
Về số lượng				
Về giá trị				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hạn				

- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000		500.000.000	500.000.000
- Đầu tư vào công ty con			0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	500.000.000		500.000.000	500.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
 - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
 - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngân hàng	1.840.723.359.035	1.770.690.411.699
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04 - Các khoản phải thu khác				
a) Ngân hàng	34.141.921.784		46.248.472.822	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	227.216.340		358.566.891	
- Phải thu khác	33.914.705.444		45.889.905.931	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	34.141.921.784		46.248.472.822	
Cộng				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				

e) TSCĐ							
d) Tài sản khác							
- Phải thu người lao động							
- Ký quỹ, ký cược							
- Cho mượn							
- Các khoản chi hộ							
- Phải thu khác							
Cộng							

	Đổi tương	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<p>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng như khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)</p> <p>Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:</p> <p>Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</p>					
Cộng					

07 - Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường		0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu		334.200.660.603		689.856.000.301	
- Công cụ, dụng cụ		21.487.246.617		25.662.507.230	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		0		0	
- Thành phẩm					
- Hàng hóa					
- Hàng gửi bán					
- Hàng hóa kho bảo thuế					
Cộng		355.687.907.222		715.518.507.731	
<p>- Giá trị hàng tồn kho ở dạng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ở dạng, kém, mất phẩm chất</p> <p>- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ</p> <p>- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho</p>					

08 - Tài sản dài hạn dở dang		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
e) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn					
Cộng					
b) Xây dựng cơ bản dở dang					
- Mua sắm					
- XDCCB		8.024.770.332		4.333.851.346	

- Sửa chữa	160.060.450.606		138.983.045.211	
Cộng	168.085.220.938		143.316.896.557	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10.342.232.540.570	10.940.051.932.746	554.808.377.115	219.415.759.676		1.057.750.248	22.057.566.360.355
- Mua trong kỳ	1.706.957.085						1.706.957.085
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư			800.000.000				800.000.000
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	10.343.939.497.655	10.940.051.932.746	554.008.377.115	219.415.759.676		1.057.750.248	22.058.473.317.440
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4.133.686.951.800	5.309.208.353.353	278.079.373.598	151.695.282.936		472.905.067	9.873.142.866.754
- Khai hao trong năm	729.496.030.270	1.061.810.652.852	43.383.965.637	22.574.769.546		149.322.168	1.857.614.740.473
- Tặng khác	732.398.700			356.494.992			1.088.893.692
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			413.191.239				413.191.239
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	4.863.915.380.770	6.371.019.006.205	321.230.147.976	174.626.547.474		622.227.235	11.731.433.309.660
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	6.208.545.588.770	5.630.843.579.393	276.729.003.517	67.720.476.740		584.845.181	12.184.423.493.601
- Tại ngày cuối kỳ	5.480.024.116.885	4.569.032.926.541	232.758.229.139	44.789.212.202		435.523.013	10.327.040.007.780
Giá trị							
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:							10.076.280.762
* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:							
* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn tương đương:							
* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:							

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					1.129.676.847			1.338.106.877
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1.129.676.847			1.338.106.877
Giá trị hao mòn lũy kế								
Giá trị								2.667.783.724

Số dư đầu năm						928.183.655			232.676.566	1.180.860.221
- Khấu hao trong năm						83.376.492			191.465.652	274.842.144
- Tang khác										
- Thanh lý, nhượng bán										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ						1.011.560.147			444.142.218	1.455.702.365
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình										
- Tại ngày đầu năm						201.493.192			1.285.430.311	1.486.923.503
- Tại ngày cuối kỳ						118.116.700			1.093.964.659	1.212.081.359

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 631.826.847

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tang khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tang khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hàng		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	193.170.853.214	261.825.906.223
b) Đại hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	193.170.853.214	261.825.906.223
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	193.170.853.214	261.825.906.223
Cộng		

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm

a) Ngân hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng		Số giảm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	trong kỳ	trong kỳ	trong kỳ	trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.861.337.884,045		5.086.328.405,509	5.127.988.098,242	1.902.997.576,778			
b) Vay dài hạn (chỉ theo kỳ hạn)	5.390.592.773,445		6.772.666.101,842	8.582.383.191,102	7.200.309.862,705			
Cộng	7.251.930.657,490		11.858.994.507,351	13.710.371.289,344	9.103.307.439,483			

c) Các khoản nợ thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Năm nay		Năm trước			
		Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	
Từ 1 năm trở xuống							
Từ 1 năm đến 5 năm							
Từ 5 năm							

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	352.591.260,219		452.670.189,936	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	18.241.632,495	408.420.605,548	426.662.238,043	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.562.457,567	24.098.668,887	25.461.126,454	5.200.000,000
- Thuế thu nhập cá nhân	370.451,630	3.103.345,987	3.071.438,155	402.359,462
- Thuế tài nguyên	2.411.795,412	84.779.270,784	80.640.437,436	6.550.628,760

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		8.794.126.000	8.794.126.000	
- Các loại thuế khác		1.833.978.516	1.833.978.516	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	676.874.000	11.092.737.300	11.769.611.300	
Cộng	28.263.211.104	542.122.733.022	558.232.955.904	12.152.988.222
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	277.541.017.089	287.346.563.279
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	0	0
- Dài vay	0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	277.541.017.089	287.346.563.279

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	6.326.320.787	13.238.250.478
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	178.852.574	335.591.350
- Bảo hiểm xã hội		337.926.521
- Bảo hiểm y tế	1.304.510.483	
- Bảo hiểm thất nghiệp	564.271.485	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	321.388.843	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	305.449.022	8.253.801.135
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.651.848.380	4.310.931.472
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	6.326.320.787	13.238.250.478
20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		

- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng			
b) Dải hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)	Cuối kỳ	Dần năm	Lý do

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm		Dần năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành có phụ trội				
Cộng				

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi									
-----------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phát trả

- Mệnh giá:									
- Bồi tương được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác):									
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành):									
- Giá trị đã mua lại trong kỳ:									
- Các thuyết minh khác:									

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Dần năm
a. Ngân hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên mới tương...)		
Cộng		
b. Dải hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên mới tương...)		

Cộng			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
Số dư đầu năm trước	5.000.000.000,000	196.652.770,150	0	0	0	-714.262.488,340	
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						415.202.620,028	
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác						-299.059.868,312	
Số dư đầu năm nay	5.000.000.000,000	196.652.770,150					
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác						299.059.868,312	
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	5.000.000.000,000	196.652.770,150					
LNST chưa phân phối và các quỹ							
Số dư đầu năm trước	187.313.851,579	Vốn đầu tư XD CB	Quyế hã trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quyế khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quyế đầu tư phát triển	Cộng
- Tăng vốn trong năm trước	395.607.655,679					39.316.286,173	4.709.020.429,562
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước	337.313.851,579					3.095.179,829	418.297.799,857
- Lỗ trong năm trước							337.313.851,579

- Giảm khác																						
Số dư đầu năm nay	245.607.655.679																			0	42.411.476.002	5.185.612.033.519
- Tăng vốn trong năm nay																						
- Lãi trong năm nay			431.734.506.190																			431.734.506.190
- Tăng khác																					21.182.296.704	320.242.163.016
- Giảm vốn trong năm nay				238.457.412.454																		238.457.412.454
- Lỗ trong năm nay																						
- Giảm khác				-																		-
Số dư cuối năm nay	438.884.749.415																			0	63.593.772.706	5.699.131.292.271

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	2.550.000.000.000	2.550.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	2.450.000.000.000	2.450.000.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lỳ kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	63.593.772.706	42.411.476.002

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lãi do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong tương hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nổi rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	BVT	Số lượng
	Mã hàng			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	BVT	Số lượng
	Mã hàng			

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	9.518.449.008,449	9.085.271.929,587
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	8.388.655,727	9.622.617,362
- Doanh thu khác	9.526.837,664,176	9.094.894,546,949
Cộng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận		

nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lai

	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.927.865.973.639	7.379.482.957.836
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	620.136.000	1.310.775.000
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	7.928.486.109.639	7.380.793.732.836

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.535.242.804	14.530.915.199
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	2.385.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	399.136.647	6.719.373.386
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	23.994.379.451	23.635.288.585

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	503.519.739.835	610.735.802.169
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	493.852.026.501	546.785.974.650
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	997.371.766.356	1.157.521.776.819

6. Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác			
Cộng		3.062.241.352	9.507.318.812
		3.204.849.252	9.507.318.812

7. Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			
- Các khoản khác			
Cộng		3.721.184.235	3.488.531.423
		4.107.992.976	3.488.531.423

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi trả các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;			
- Các khoản chi phí QLDN khác:			
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi trả các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:			
- Các khoản chi phí bán hàng khác:			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu			
- Chi phí nhân công			
- Chi phí khấu hao tài sản cố định			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			
- Chi phí khác bằng tiền			
Cộng		409.384.135.546	333.639.863.049
		8.096.103.822.470	7.546.045.957.858

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yêu cầu được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yêu cầu

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.098.668.887	22.293.021.787

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chi phí lịch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thường thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả

Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO không

khác

Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thường thường	1.504.636.538.938	2.047.089.231.898

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ từ đi vay theo kế hoạch thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và RFPD chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Năm nay

(1.812.730.828.613)

Năm trước

(2.415.851.662.552)

NGƯỜI LẬP BIỂU

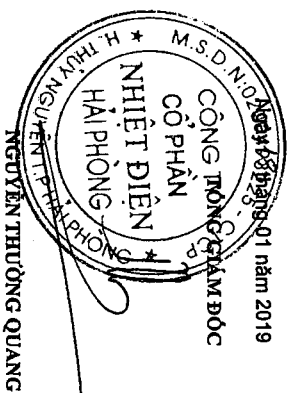


BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH



NGUYỄN THƯỜNG QUANG